

**BỘ Y TẾ**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ**

---

## **CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**TÊN NGÀNH: Y ĐA KHOA**  
**General Medicine**

**MÃ NGÀNH: 527720101**

**TRÌNH ĐỘ: Đại học**

**Cần Thơ, năm 2015**

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành theo Quyết định số 1032 ngày 26 tháng 8 năm 2015  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược Cần Thơ)*

### A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Y đa khoa (General Medicine)

Mã số: 52720101

Loại hình đào tạo: Chính quy

Hình thức đào tạo: Theo hệ thống tín chỉ

### 1. CĂN CỨ ĐỂ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/08/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Thông tư số 57 /2012/TT-BGDĐT ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Thông tư số 01/2012/TT-BGDĐT ngày 13/01/2012 về việc ban hành Bộ chương trình khung giáo dục đại học khối ngành Khoa học Sức khỏe, trình độ đại học.

- Quyết định số 1595/QĐ-ĐHYDCT ngày 10 tháng 10 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại Học Y Dược Cần Thơ về việc ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Quyết định số 463/QĐ-ĐHYDCT ngày 03/6/2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược Cần Thơ về việc ban hành chương trình chi tiết bậc đại học ngành Y đa khoa.

### 2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

#### 2.1 Mục tiêu chung

Đào tạo Bác sĩ y đa khoa là đào tạo những người có y đức, có kiến thức nghề nghiệp cơ bản về y học, tham gia giải quyết các vấn đề sức khỏe cá nhân

và cộng đồng, có khả năng nghiên cứu khoa học và tự học nâng cao trình độ, đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân.

## **2.2. Mục tiêu cụ thể**

### **2.2.1. Thái độ**

1. Tận tụy với sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khoẻ nhân dân; tôn trọng, cảm thông và hết lòng phục vụ người bệnh;
2. Tôn trọng và chân thành hợp tác với đồng nghiệp; giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của ngành;
3. coi trọng việc kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền;
4. Tôn trọng luật pháp, thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ và những yêu cầu nghề nghiệp;
5. Trung thực, khách quan, có tinh thần nghiên cứu khoa học và học tập nâng cao trình độ.

### **2.2.2. Kiến thức**

6. Có kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở làm nền tảng cho y học lâm sàng;
7. Có kiến thức cơ bản về chẩn đoán, điều trị và phòng bệnh;
8. Có phương pháp luận khoa học trong công tác phòng bệnh, chữa bệnh và nghiên cứu khoa học;
9. Nắm vững pháp luật và chính sách về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân.

### **2.2.3. Kỹ năng**

10. Chẩn đoán, xử lý, theo dõi và dự phòng các bệnh thường gặp và các cấp cứu thông thường;
11. Định hướng chẩn đoán một số bệnh chuyên khoa;
12. Chỉ định và đánh giá được một số xét nghiệm và kỹ thuật thăm dò chức năng cơ bản phục vụ cho chẩn đoán các bệnh thông thường.

13. Đề xuất những biện pháp xử lý thích hợp, lập kế hoạch chăm sóc, bảo vệ, nâng cao sức khỏe toàn diện và liên tục cho cá nhân, gia đình, cộng đồng và bảo vệ môi trường;

14. Thực hiện một số xét nghiệm đơn giản tại cộng đồng;

15. Phát hiện sớm các dịch bệnh, tham gia phòng chống dịch và quản lý bệnh nhân ngoại trú toàn diện, liên tục;

16. Áp dụng y học cổ truyền trong công tác phòng và chữa bệnh;

17. Thực hiện được công tác tư vấn, giáo dục sức khỏe, tổ chức chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân;

18. Tham gia nghiên cứu khoa học;

19. Sử dụng được tối thiểu một ngoại ngữ và tin học để nghiên cứu và học tập nâng cao trình độ chuyên môn.

### **3. CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

#### **3.1 Về thái độ:**

**PLO1.** Có lập trường chính trị, tư tưởng vững vàng, có ý thức trách nhiệm đối với gia đình, nhà trường và xã hội.

**PLO 2.** Nhận thức đúng về giá trị đạo đức, giá trị nghề nghiệp của ngành học; luôn rèn luyện bản thân về mặt y đức và có động cơ học tập đúng đắn;

**PLO 3.** Nhận thức đúng về tầm quan trọng, ý nghĩa của các môn học đối với quá trình học tập nói riêng và đối với nghề nghiệp nói chung;

**PLO 4.** Ý thức cao trong học tập để đạt thành tích học tập tốt;

**PLO 5.** Tích cực trong tự học, tự nghiên cứu, tham khảo và có ý thức học tập nâng cao trình độ chuyên môn;

**PLO 6.** Nêu cao tinh thần tự giác, chủ động, độc lập, sáng tạo, say mê học tập và rèn luyện, vận dụng tốt kiến thức kỹ năng đã học vào thực tế nghề nghiệp;

**PLO 7.** Tích cực tham gia các hoạt động chính khóa và ngoại khóa trong quá trình học tập.

**PLO 8.** Nghiêm túc chấp hành qui chế, nội qui, qui định của trường, của bệnh viện và các cơ sở thực hành, có ý thức tổ chức kỷ luật tốt, nghiêm túc trong học tập và trong thi cử;

**PLO 9.** Tôn trọng cán bộ nhà trường, giảng viên, người phục vụ, bạn bè và có tinh thần tương thân tương ái, hỗ trợ bạn bè cùng học tập, vượt khó và cùng tiến bộ.

**PLO 10.** Có ý thức tiết kiệm, bảo vệ cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ học tập và nghiêm túc thực hiện nghĩa vụ đối với nhà trường.

### **3.2. Về kiến thức:**

**PLO 11.** Trình bày và áp dụng được: Những quy luật cơ bản về:

+ Cấu tạo, hoạt động và chức năng của cơ thể con người trong trạng thái bình thường và bệnh lý.

+ Sự tác động qua lại giữa môi trường sống và sức khỏe con người, các biện pháp duy trì và cải thiện điều kiện sống để bảo vệ và nâng cao sức khỏe.

**PLO 12.** Nắm kiến thức cơ bản về y học cơ sở, triệu chứng học, bệnh học, chẩn đoán, xử trí được các bệnh phổ biến.

**PLO 13.** Nắm nguyên tắc cơ bản về điều trị một số bệnh thuộc lĩnh vực chuyên khoa sâu và kỹ thuật hiện đại.

**PLO 14.** Luật pháp, chính sách của Nhà nước về công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân.

**PLO 15.** Phương pháp luận khoa học trong công tác phòng bệnh, chữa bệnh và nghiên cứu khoa học.

### **3.3. Về kỹ năng:**

**PLO 16.** Thực hiện được công tác tư vấn, giáo dục sức khỏe, tổ chức chăm sóc bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân;

**PLO 17.** Đề xuất những biện pháp xử lý thích hợp để chăm sóc, nâng cao sức khỏe cộng đồng và bảo vệ môi trường sức khỏe;

**PLO 18.** Chẩn đoán và xử lý được các bệnh phổ biến và các trường hợp cấp cứu;

**PLO 19.** Chẩn đoán, định hướng điều trị một số bệnh chuyên khoa;

**PLO 20.** Thực hiện được một số xét nghiệm của tuyến y tế cơ sở;

**PLO 21.** Chỉ định đánh giá được một số xét nghiệm và kỹ thuật thăm dò chức năng cơ bản phục vụ cho chẩn đoán các bệnh thông thường;

**PLO 22.** Phát hiện sớm các bệnh dịch tại địa phương công tác;

**PLO 23.** Đề xuất được các biện pháp phòng chống dịch phù hợp và tham gia tổ chức phòng chống dịch;

**PLO 24.** Áp dụng được y học cổ truyền trong công tác phòng và chữa bệnh theo Thông tư số 50/2010/TT-BYT ngày 31/12/2010 về hướng dẫn việc kết hợp YHCT với YHHĐ trong quá trình khám, chữa bệnh.

### 3.4. Trình độ ngoại ngữ, tin học

Ngoại ngữ:

**PLO 25.** Sử dụng tối thiểu được một ngoại ngữ để đọc, hiểu và dịch được tài liệu chuyên môn.

**PLO 26.** Có khả năng giao tiếp bằng một ngoại ngữ (chủ yếu là tiếng Anh).

Tin học:

**PLO 27.** Có khả năng sử dụng được các phần mềm tin học văn phòng.

**PLO 28.** Biết được một số ứng dụng thống kê trong nghiên cứu khoa học y học.

## 4. THỜI GIAN THIẾT KẾ CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Thời gian thiết kế của chương trình là 12 học kỳ. Tùy theo năng lực học tập, sinh viên có thể rút ngắn hoặc kéo dài thời gian hoàn thành chương trình. Thời gian tối đa được phép để hoàn thành chương trình đào tạo là cộng thêm không quá 6 học kỳ, riêng các sinh viên được hưởng chính sách ưu tiên theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy được cộng thêm 4 học kỳ.

## 5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA

TT	Khối lượng học tập	Tín chỉ
1	<b>Kiến thức giáo dục đại cương, trong đó:</b>	<b>50</b>
	Kiến thức chung	32
	Kiến thức cơ sở khối ngành	18
2	<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, trong đó:</b>	<b>160</b>
	Kiến thức cơ sở của ngành	48
	Kiến thức chuyên ngành	92
	Kiến thức tự chọn	16
	Thi lâm sàng + Kiến thức chuyên ngành tổng hợp	4
<b>Tổng cộng</b>		<b>210</b>

## 6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Thực hiện theo quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy của bộ giáo dục và đào tạo.

## 7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

### 7.1. Kiến thức giáo dục đại cương

TT	TÊN HỌC PHẦN	Tổng số TC	Phân bố tín chỉ	
			LT	TH
<b>Các học phần chung</b>		<b>32</b>	<b>28</b>	<b>4</b>
1.	Những nguyên lý cơ bản của Chủ Nghĩa Mác Lênin I	2	2	0
2.	Những nguyên lý cơ bản của Chủ Nghĩa Mác Lênin II	3	3	0
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0
4.	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	0
5.	Anh văn I	3	3	0
6.	Anh văn II	3	3	0
7.	Anh văn chuyên ngành	3	3	0
8.	Tin học đại cương	2	1	1
9.	Giáo dục thể chất	3	1	2
10.	Giáo dục quốc phòng – An ninh I	3	3	0
11.	Giáo dục quốc phòng – An ninh II	2	2	0
12.	Giáo dục quốc phòng – An ninh II	3	2	1
<b>Các học phần cơ sở khối ngành</b>		<b>18</b>	<b>14</b>	<b>4</b>
13.	Phương pháp nghiên cứu khoa học sức khỏe	1	1	0
14.	Dân số - Truyền thông và giáo dục sức khỏe	2	2	0
15.	Sinh học và di truyền	3	2	1
16.	Lý sinh	3	2	1
17.	Hóa học	3	2	1
18.	Tin học ứng dụng	2	1	1
19.	Xác suất- Thống kê y học	2	2	0
20.	Tâm lý y học- Đạo đức Y học	2	2	0
<b>Tổng cộng</b>		<b>50</b>	<b>42</b>	<b>8</b>

## 7.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

### 7.2.1. Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành

TT	TÊN HỌC PHẦN	Tổng số TC	Phân bố tín chỉ	
			LT	TH
<b><i>Các học phần cơ sở của ngành</i></b>		<b>48</b>	<b>29</b>	<b>19</b>
1.	Giải phẫu I	3	2	1
2.	Giải phẫu II	3	2	1
3.	Mô phôi	3	2	1
4.	Sinh lý I	2	2	0
5.	Sinh lý II	3	2	1
6.	Hoá sinh	3	2	1
7.	Vi sinh	3	2	1
8.	Ký sinh trùng	3	2	1
9.	Giải phẫu bệnh	2	1	1
10.	Sinh lý bệnh – Miễn dịch	3	2	1
11.	Dược lý	3	2	1
12.	Dinh dưỡng và An toàn thực phẩm	2	1	1
13.	Sức khoẻ môi trường và sức khoẻ nghề nghiệp	2	1	1
14.	Dịch tễ học	2	1	1
15.	Điều dưỡng cơ bản	2	1	1
16.	Huyết học cơ bản	2	1	1
17.	Phẫu thuật thực hành	2	1	1
18.	Chẩn đoán hình ảnh	2	1	1
19.	Ung thư đại cương	2	1	1
20.	Thực tập cộng đồng I	1	0	1
<b><i>Các học phần chuyên ngành</i></b>		<b>92</b>	<b>38</b>	<b>54</b>
21.	Tiền lâm sàng I	2	0	2
22.	Tiền lâm sàng II	2	0	2
23.	Nội cơ sở I	3	1	2
24.	Nội cơ sở II	3	1	2

25.	Ngoại cơ sở I	3	1	2
26.	Ngoại cơ sở II	3	1	2
27.	Nội bệnh lý I	3	1	2
28.	Nội bệnh lý II	3	1	2
29.	Nội bệnh lý III	3	1	2
30.	Nội bệnh lý IV	3	1	2
31.	Ngoại bệnh lý I	3	1	2
32.	Ngoại bệnh lý II	3	1	2
33.	Ngoại bệnh lý III	3	1	2
34.	Phụ sản I	3	1	2
35.	Phụ sản II	3	1	2
36.	Phụ sản III	3	1	2
37.	Nhi khoa I	3	1	2
38.	Nhi khoa II	3	1	2
39.	Nhi khoa III	3	1	2
40.	Truyền nhiễm	3	2	1
41.	Y học cổ truyền	2	1	1
42.	Lao	2	1	1
43.	Răng Hàm Mặt	2	1	1
44.	Tai Mũi Họng	2	1	1
45.	Mắt	2	1	1
46.	Da liễu	2	1	1
47.	Phục hồi chức năng	2	1	1
48.	Thần kinh	2	1	1
49.	Tâm thần	2	1	1
50.	Thăm dò chức năng	2	1	1
51.	Dị ứng lâm sàng	1	1	0
52.	Hóa sinh lâm sàng	1	1	0
53.	Gây mê hồi sức	2	1	1
54.	Y học đáp ứng với thảm họa	1	1	0
55.	Dược lâm sàng	2	1	1

56.	Pháp Y	1	1	0
57.	Y học gia đình	2	1	1
58.	Chương trình y tế quốc gia và tổ chức quản lý y tế	2	2	0
59.	Thực tập cộng đồng II	2	0	2
<b>Tổng cộng</b>		<b>140</b>	<b>67</b>	<b>73</b>

### 7.2.2. Kiến thức tự chọn

Sinh viên chọn 01 trong các định hướng cơ bản chuyên khoa, mỗi định hướng chuyên khoa có 2 học phần, tổng số tín chỉ 16

TT	TÊN HỌC PHẦN	Tổng số TC	Phân bố tín chỉ	
			LT	TH
<b>Nhóm học phần tự chọn</b>		<b>16</b>	<b>2</b>	<b>14</b>
60.	Định hướng cơ bản CK Giải phẫu I	8	1	7
61.	Định hướng cơ bản CK Giải phẫu II	8	1	7
62.	Định hướng cơ bản CK Sinh lý - Thăm dò chức năng I	8	1	7
63.	Định hướng cơ bản CK Sinh lý - Thăm dò chức năng II	8	1	7
64.	Định hướng cơ bản CK Vi sinh I	8	1	7
65.	Định hướng cơ bản CK Vi sinh II	8	1	7
66.	Định hướng cơ bản CK Ký sinh trùng I	8	1	7
67.	Định hướng cơ bản CK Ký sinh trùng II	8	1	7
68.	Định hướng cơ bản CK Hóa sinh I	8	1	7
69.	Định hướng cơ bản CK Hóa sinh II	8	1	7
70.	Định hướng cơ bản CK Huyết học I	8	1	7
71.	Định hướng cơ bản CK Huyết học II	8	1	7
72.	Định hướng cơ bản CK Miễn dịch - Dị ứng I	8	1	7
73.	Định hướng cơ bản CK Miễn dịch - Dị ứng II	8	1	7
74.	Định hướng cơ bản CK Giải phẫu bệnh I	8	1	7

75.	Định hướng cơ bản CK Giải phẫu bệnh II	8	1	7
76.	Định hướng cơ bản CK Nội I	8	1	7
77.	Định hướng cơ bản CK Nội II	8	1	7
78.	Định hướng cơ bản CK Ngoại I	8	1	7
79.	Định hướng cơ bản CK Ngoại II	8	1	7
80.	Định hướng cơ bản CK Phụ sản I	8	1	7
81.	Định hướng cơ bản CK Phụ sản II	8	1	7
82.	Định hướng cơ bản CK Nhi I	8	1	7
83.	Định hướng cơ bản CK Nhi II	8	1	7
84.	Định hướng cơ bản CK Mắt I	8	1	7
85.	Định hướng cơ bản CK Mắt II	8	1	7
86.	Định hướng cơ bản CK Tai Mũi Họng I	8	1	7
87.	Định hướng cơ bản CK Tai Mũi Họng II	8	1	7
88.	Định hướng cơ bản CK Phục hồi chức năng I	8	1	7
89.	Định hướng cơ bản CK Phục hồi chức năng II	8	1	7
90.	Định hướng cơ bản CK Truyền nhiễm I	8	1	7
91.	Định hướng cơ bản CK Truyền nhiễm II	8	1	7
92.	Định hướng cơ bản CK Da liễu I	8	1	7
93.	Định hướng cơ bản CK Da liễu II	8	1	7
94.	Định hướng cơ bản CK Lao và Bệnh phổi I	8	1	7
95.	Định hướng cơ bản CK Lao và Bệnh phổi II	8	1	7
96.	Định hướng cơ bản CK Tâm thần I	8	1	7
97.	Định hướng cơ bản CK Tâm thần II	8	1	7
98.	Định hướng cơ bản CK Thần kinh I	8	1	7
99.	Định hướng cơ bản CK Thần kinh II	8	1	7
100.	Định hướng cơ bản CK Gây mê hồi sức I	8	1	7
101.	Định hướng cơ bản CK Gây mê hồi sức II	8	1	7
102.	Định hướng cơ bản CK Ung thư I	8	1	7
103.	Định hướng cơ bản CK Ung thư II	8	1	7

104.	Định hướng cơ bản CK Chẩn đoán hình ảnh I	8	1	7
105.	Định hướng cơ bản CK Chẩn đoán hình ảnh II	8	1	7
106.	Định hướng cơ bản CK Y học cổ truyền I	8	1	7
107.	Định hướng cơ bản CK Y học cổ truyền II	8	1	7
108.	Định hướng cơ bản CK Y học gia đình I	8	1	7
109.	Định hướng cơ bản CK Y học gia đình II	8	1	7
110.	Định hướng cơ bản CK Dược lý-Dược lâm sàng I	8	1	7
111.	Định hướng cơ bản CK Dược lý-Dược lâm sàng II	8	1	7
<b>Tổng cộng số tín chỉ tự chọn</b>		<b>16</b>	<b>2</b>	<b>14</b>
112.	Chủ đề tốt nghiệp	4	4	
<b>Tổng cộng</b>		<b>210</b>	<b>115</b>	<b>95</b>

## 8. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình đào tạo chi tiết Y đa khoa được tổ chức thực hiện theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/08/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ và Quyết định số 1595/QĐ-ĐHYDCT ngày 10/10/2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược Cần Thơ về việc ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

### 8.1. Thời gian và kế hoạch đào tạo

Một năm học có hai học kỳ chính. Tùy theo điều kiện cụ thể, trường có thể tổ chức thêm học kỳ phụ dành cho những sinh viên thi không đạt ở các học kỳ chính được đăng ký học lại và những sinh viên khá, giỏi có điều kiện kết thúc sớm chương trình đào tạo. Một học kỳ chính có ít nhất 16 tuần thực học và kiểm tra thường xuyên, 2 tuần thi kết thúc học phần. Một học kỳ phụ (học kỳ hè) có từ 5 đến 7 tuần thực học và kiểm tra thường xuyên, 1 đến 2 tuần thi kết thúc học phần. Giữa hai học kỳ chính có một tuần nghỉ để sinh viên thực hiện việc đăng ký học phần.

Để tiếp thu 1 tín chỉ, sinh viên phải dành ít nhất 30 giờ tự học bắt buộc theo hướng dẫn của giảng viên. Phân bố giờ tự học như sau: khoảng 1/3 số giờ để tự học cá nhân, 1/3 số giờ để tiếp cận thư viện và internet và 1/3 số giờ để học nhóm.

Căn cứ vào khối lượng và nội dung kiến thức tối thiểu quy định cho chương trình đào tạo, nhà trường dự kiến số học phần cho từng năm học, từng học kỳ (phụ lục). Tùy theo khả năng học tập, sinh viên có thể đăng ký để rút ngắn hoặc kéo dài thời gian học tập so với thời gian thiết kế của chương trình nhưng không vượt quá thời gian tối đa cho phép.

## **8.2. Các loại học phần**

a) Có hai loại học phần trong chương trình đào tạo: học phần bắt buộc và học phần tự chọn.

- Học phần bắt buộc là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình và bắt buộc sinh viên phải tích lũy;

- Học phần tự chọn là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng sinh viên được tự chọn theo hướng dẫn của trường nhằm đa dạng hóa hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tùy ý để tích lũy đủ số học phần quy định cho mỗi chương trình.

b) Khi tổ chức dạy - học các học phần được phân thành:

- Học phần tiên quyết: là học phần mà sinh viên phải tích lũy mới được đăng ký học học phần tiếp theo và phải thực hiện đúng theo chương trình đào tạo.

- Học phần học trước: học phần A là học phần học trước của học phần B, khi sinh viên muốn đăng ký học học phần B thì phải đăng ký và học xong học phần A.

- Học phần song hành: các học phần song hành với học phần A là những học phần mà sinh viên phải theo học trước hoặc học đồng thời với học phần A.

- Học phần điều kiện: là học phần mà sinh viên phải hoàn thành nhưng kết quả thi không dùng để tính điểm trung bình chung tích lũy bao gồm: Giáo dục quốc phòng, Giáo dục thể chất hoặc các học phần khác được quy định trong chương trình đào tạo.

- Học phần chính: là học phần chuyên ngành chính yếu của ngành đào tạo. Các học phần này nếu có cả lý thuyết và thực hành sẽ được tách điểm thi lý thuyết và thực hành riêng.

## **8.3. Tổ chức lớp học**

a) Lớp sinh viên chuyên ngành: lớp sinh viên chuyên ngành được tổ chức là lớp được hình thành từ đầu khóa học cho đến cuối khóa học. Lớp sinh viên chuyên ngành được ổn định trong suốt khóa học để triển khai các hoạt động có liên quan đến công tác học tập và rèn luyện. Mỗi lớp sinh viên chuyên ngành được tổ chức theo Quy chế

Công tác học sinh sinh viên, có mã số riêng gắn với khoa/khóa đào tạo, có một cán bộ làm giáo viên chủ nhiệm phụ trách. Giáo viên chủ nhiệm đồng thời đảm nhiệm vai trò cố vấn học tập cho sinh viên trong lớp về các vấn đề học vụ, giúp đỡ sinh viên lập kế hoạch học tập trong từng học kỳ và kế hoạch cho toàn bộ khóa đào tạo.

b) Lớp học phần: lớp học phần là lớp có sinh viên đăng ký theo học cùng 1 học phần, có cùng thời khóa biểu của học phần trong cùng một học kỳ. Mỗi lớp học phần được gán một mã số riêng. Lớp học phần do Bộ môn/Khoa chịu trách nhiệm quản lý. Mỗi lớp học phần có một trưởng lớp và phó lớp tham gia quản lý lớp học phần để thực hiện nhiệm vụ học tập môn học, các hoạt động tự quản khác trong giờ học. Trưởng lớp và phó lớp do giảng viên/bộ môn đề cử và quản lý. Điều kiện mở lớp học phần:

- Số lượng tối thiểu để xem xét mở lớp học phần trong học kỳ chính được trường quy định là 80 sinh viên.

- Số lượng tối thiểu để xem xét mở lớp học phần trong học kỳ phụ được trường quy định là 30 sinh viên

Trong trường hợp đặc biệt và đối với các học phần chuyên ngành có đặc thù riêng, nếu khoa quản lý ngành yêu cầu các lớp học phần có sĩ số sinh viên thấp hơn mức quy định hiện hành thì sĩ số của một lớp học phần đó sẽ do Ban Giám hiệu quyết định.

#### **8.4. Đăng ký học phần**

a) Đầu mỗi năm học, trường thông báo lịch trình học dự kiến cho từng chương trình trong từng học kỳ, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn dự kiến sẽ dạy, đề cương chi tiết học phần, điều kiện tiên quyết, học trước, song hành để được đăng ký học cho từng học phần, lịch kiểm tra và thi, hình thức kiểm tra và thi đối với các học phần.

b) Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, tùy theo khả năng và điều kiện học tập của bản thân, từng sinh viên phải đăng ký học các học phần dự định sẽ học trong học kỳ đó với phòng Đào tạo đại học của trường; Sinh viên mới trúng tuyển không phải đăng ký học phần cho học kỳ đầu tiên của khóa học; từ học kỳ 2 trở đi trên cơ sở kế hoạch chương trình đào tạo dự kiến sinh viên có quyền đăng ký học phần dự định sẽ học. Sinh viên có thể đăng ký các học phần sẽ học trong mỗi học kỳ theo 3 hình thức: đăng ký sớm, đăng ký bình thường và đăng ký muộn (đăng ký lại).

- Đăng ký sớm là hình thức đăng ký được thực hiện trước khi kết thúc học kỳ 4 tuần ;

- Đăng ký bình thường là hình thức đăng ký được thực hiện ngay sau khi kết thúc học kỳ 2 ngày.

- Đăng ký muộn (đăng ký lại) là hình thức đăng ký được thực hiện sau khi kết thúc học kỳ 10 ngày cho những sinh viên muốn đăng ký học thêm hoặc đăng ký học đổi sang học phần khác khi học phần đăng ký trước đó không có mở lớp. Không áp dụng cho những học phần lâm sàng chỉ có 1 tín chỉ.

c) Số tín chỉ tối thiểu mà mỗi sinh viên phải đăng ký học trong mỗi học kỳ chính (trừ học kỳ cuối cùng của khóa học) được quy định như sau:

- Đối với sinh viên được xếp hạng học lực bình thường ( $\geq 2,00$  theo thang điểm 4 và  $\geq 5,00$  theo thang điểm 10): 16-22 tín chỉ cho mỗi học kỳ.

- Đối với sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu ( $\leq 1,5$  theo thang điểm 4 và  $< 5,00$  theo thang điểm 10): 10-14 tín chỉ cho mỗi học kỳ.

- Trong học kỳ phụ, sinh viên được phép đăng ký học không quá 08 tín chỉ.

- Trong trường hợp đặc biệt, sinh viên muốn đăng ký học ít hơn số tín chỉ tối thiểu thì phải được sự đồng ý của Hiệu trưởng.

d) Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện về học phần tiên quyết, học trước, song hành của từng học phần và trình tự học tập của mỗi chương trình cụ thể.

### **8.5. Thực hành và thực tế**

Thực hành và thực tế là những phần học bắt buộc sinh viên phải tham dự 100% số giờ và là điều kiện để được dự thi lý thuyết (nếu có). Việc tổ chức học và đánh giá được thực hiện theo đề cương chi tiết của từng học phần và được thông báo đến sinh viên khi bắt đầu học phần.

- Thực tập tại phòng thí nghiệm: sinh viên được bố trí thực tập theo từng nhóm tại các phòng thí nghiệm của trường trước khi tham gia thực hành lâm sàng và thực tế tại các cơ sở y tế. Các học phần thực tập tại phòng thí nghiệm chủ yếu là các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và kiến thức cơ sở của ngành. Sinh viên đảm bảo thực hiện theo đúng Nội quy của phòng thí nghiệm.

- Thực hành lâm sàng: sinh viên được bố trí đi thực hành lâm sàng cho phần lớn các học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành tại các bệnh viện thực hành của

trường bắt đầu từ học kỳ. Sinh viên đảm bảo thực hiện theo Quyết định 137/QĐ-ĐHYDCT ngày 04/03/2013 của Hiệu trưởng trường Đại học Y Dược Cần Thơ về việc ban hành Quy định về thực tập lâm sàng tại bệnh viện và các Quy định của Bệnh viện mà sinh viên đến thực hành.

- Thực tế tại cộng đồng và các cơ sở y tế:

+ Đợt I: dự kiến vào năm thứ ba sau khi sinh viên đã học xong các môn học y học cơ sở, y học tiền lâm sàng, cơ sở chuyên ngành.

+ Đợt II: dự kiến vào cuối năm thứ năm sau khi sinh viên đã học xong một số môn chuyên ngành.

### **8.6. Đánh giá học phần**

a) Điểm tổng hợp đánh giá học phần (sau đây gọi tắt là điểm học phần) được tính căn cứ vào điểm thành phần bao gồm: điểm chuyên cần, điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm kiểm tra thực hành...; điểm thi kết thúc học phần, trong đó điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc cho mọi trường hợp và có trọng số không dưới 70%.

Điểm đánh giá học phần được quy định như sau:

- Đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành (trừ học phần Giáo dục thể chất):

+ Điểm chuyên cần, kiểm tra thường xuyên, kiểm tra thực hành: 30%. Trong đó điểm kiểm tra thực hành đạt là điều kiện để thi kết thúc học phần.

+ Thi kết thúc học phần: 70%.

Việc lựa chọn các hình thức đánh giá điểm thành phần và trọng số của các điểm thành phần trên được quy định trong đề cương chi tiết của từng học phần.

- Đối với các học phần chỉ có thực hành và học phần Giáo dục thể chất:

+ Kiểm tra thường xuyên: 30%

+ Thi thực hành kết thúc học phần: 70%

- Đối với các học phần chính của ngành đào tạo nếu có cả lý thuyết và thực hành thì đánh giá học phần được tính điểm học phần lý thuyết riêng, học phần thực hành riêng.

b) Đối với phần thực hành: sinh viên phải tham dự 100% các giờ thực hành. Điểm thực hành có thể là điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành hoặc điểm kiểm tra và thi kết thúc học phần trong học kỳ.

### 8.7. Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần

a) Cuối mỗi học kỳ, trường tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ để thi kết thúc học phần. Kỳ thi phụ dành cho những sinh viên không tham dự kỳ thi chính hoặc có học phần bị điểm D<sup>+</sup>, D, F (dưới 1,5 theo thang điểm 4 hoặc dưới 5,00 theo thang điểm 10) ở kỳ thi chính và được tổ chức sớm nhất là hai tuần sau kỳ thi chính.

b) Thời gian dành cho ôn thi mỗi học phần tỷ lệ thuận với số tín chỉ của học phần đó, ít nhất là 2/3 ngày cho một tín chỉ.

### 8.8. Cách tính điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần

a) Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến 0,25.

b) Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến 0,25 sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

Loại	Điểm chữ	Thang điểm 10	Xếp loại
Đạt	A <sup>+</sup>	Từ 9,00 đến 10,00	Xuất sắc
	A	Từ 8,00 đến cận 9,00	Giỏi
	B <sup>+</sup>	Từ 7,00 đến cận 8,00	Khá
	B	Từ 6,00 đến cận 7,00	Trung bình khá
Đạt	C	Từ 5,00 đến cận 6,00	Trung bình
Không đạt	D <sup>+</sup>	Từ 4,00 đến cận 5,00	Yếu
	D	Từ 3,00 đến cận 4,00	Kém
	F	Từ 0,00 đến cận 3,00	

### 8.9. Cách tính điểm trung bình chung

a) Điểm trung bình chung học kỳ là điểm trung bình có trọng số của điểm các học phần mà sinh viên đã đăng ký trong học kỳ (*kể cả học phần bị điểm D<sup>+</sup>, D, F*) với trọng số là số tín chỉ của các học phần đó.

Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình có trọng số của điểm các học phần đã tích lũy tính đến thời điểm xét (*không bao gồm học phần bị điểm D<sup>+</sup>, D, F và học phần điều kiện*).

b) Để tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của mỗi học phần phải được quy đổi qua điểm số như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Qui đổi thang điểm 4
Từ 9,00 đến 10,00	A <sup>+</sup>	4
Từ 8,00 đến cận 9,00	A	3,5
Từ 7,00 đến cận 8,00	B <sup>+</sup>	3,0
Từ 6,00 đến cận 7,00	B	2,5
Từ 5,00 đến cận 6,00	C	2,0
Từ 4,00 đến cận 5,00	D <sup>+</sup>	1,5
Từ 3,00 đến cận 4,00	D	0,5
Từ 0,00 đến cận 3,00	F	0,0

c) Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy

$a_i$  là điểm của học phần thứ i

$n_i$  là số tín chỉ của học phần thứ i

n là tổng số học phần.

Điểm trung bình chung học kỳ để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ chỉ tính theo kết quả thi kết thúc học phần ở lần thi thứ nhất. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để xét thôi học, xếp hạng học lực sinh viên và xếp hạng tốt nghiệp được tính theo điểm thi kết thúc học phần cao nhất trong các lần thi.

### 8.10. Điều kiện xét tốt nghiệp

Những sinh viên có đủ các điều kiện sau thì được trường xét và công nhận tốt nghiệp:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo.
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên (thang điểm 4) hoặc 5,00 trở lên (thang điểm 10);
- Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng-an ninh và Giáo dục thể chất.
- Có đơn gửi phòng Đào tạo đại học đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học.